

95 mẫu câu tiếng Trung công sở

10 tình huống: chào hỏi, họp, gọi điện, báo cáo sếp, xin phép, báo giá, đặt hàng, tiếp khách, xử lý sự cố, kết thúc.

Nghe đọc và luyện phản xạ từng câu: hoctiengtrunggiaotiep.vn/mau-cau-tieng-trung-cong-so

Chào hỏi, giới thiệu

- 你好，我是新来的同事，我叫阮明。
nǐ hǎo wǒ shì xīn lái de tóng shì wǒ jiào ruǎn míng
Xin chào, tôi là đồng nghiệp mới, tôi tên là Nguyễn Minh.
- 很高兴认识你，以后请多关照。
hěn gāo xìng rèn shi nǐ yǐ hòu qǐng duō guān zhào
Rất vui được làm quen, mong được giúp đỡ nhiều.
- 我在销售部工作，负责越南市场。
wǒ zài xiāo shòu bù gōng zuò fù zé yuè nán shì chǎng
Tôi làm ở phòng kinh doanh, phụ trách thị trường Việt Nam.
- 这是我的名片，请多指教。
zhè shì wǒ de míng piàn qǐng duō zhǐ jiào
Đây là danh thiếp của tôi, mong anh chị chỉ giáo.
- 请问您贵姓？
qǐng wèn nín guì xìng
Xin hỏi quý danh của anh/chị là gì?
- 我来介绍一下，这位是我们的王经理。
wǒ lái jiè shào yí xià zhè wèi shì wǒ men de wáng jīng lǐ
Để tôi giới thiệu, đây là giám đốc Vương của chúng tôi.
- 好久不见，最近工作忙吗？
hǎo jiǔ bú jiàn zuì jìn gōng zuò máng ma
Lâu rồi không gặp, dạo này công việc có bận không?
- 我们公司是做进出口贸易的。
wǒ men gōng sī shì zuò jìn chū kǒu mào yì de
Công ty chúng tôi làm thương mại xuất nhập khẩu.
- 我的中文不太好，请说慢一点。
wǒ de zhōng wén bú tài hǎo qǐng shuō màn yì diǎn
Tiếng Trung của tôi chưa tốt, xin nói chậm một chút.
- 不好意思，您能再说一遍吗？
bù hǎo yì si nín néng zài shuō yí biàn ma
Xin lỗi, anh/chị có thể nói lại một lần nữa không?

Họp, trình bày

- 会议几点开始？
huì yì jǐ diǎn kāi shǐ
Cuộc họp mấy giờ bắt đầu?

- 12 人都到齐了，我们开始吧。
rén dōu dào qí le wǒ men kāi shǐ ba
Mọi người đến đủ rồi, chúng ta bắt đầu nhé.
-
- 13 今天的会议主要讨论三个问题。
jīn tiān de huì yì zhǔ yào tāo lùn sān gè wèn tí
Cuộc họp hôm nay chủ yếu thảo luận ba vấn đề.
-
- 14 我先简单汇报一下上个月的情况。
wǒ xiān jiǎn dān huì bào yí xià shàng gè yuè de qíng kuàng
Tôi xin báo cáo ngắn gọn tình hình tháng trước.
-
- 15 关于这一点，我有不同的看法。
guān yú zhè yì diǎn wǒ yǒu bù tóng de kàn fǎ
Về điểm này, tôi có ý kiến khác.
-
- 16 我同意您的意见。
wǒ tóng yì nín de yì jiàn
Tôi đồng ý với ý kiến của anh/chị.
-
- 17 大家还有什么问题吗?
dà jiā hái yǒu shén me wèn tí ma
Mọi người còn câu hỏi gì không?
-
- 18 请把会议记录发给大家。
qǐng bǎ huì yì jì lù fā gěi dà jiā
Hãy gửi biên bản họp cho mọi người.
-
- 19 今天就到这里，辛苦大家了。
jīn tiān jiù dào zhè lǐ xīn kǔ dà jiā le
Hôm nay đến đây thôi, mọi người vất vả rồi.
-
- 20 这个问题我们下次再讨论。
zhè ge wèn tí wǒ men xià cì zài tāo lùn
Vấn đề này lần sau chúng ta thảo luận tiếp.
-

Gọi điện, nhắn tin

- 21 喂，您好，请问是李经理吗？
wèi nín hǎo qǐng wèn shì lǐ jīng lǐ ma
Alô, xin chào, cho hỏi có phải giám đốc Lý không ạ?
-
- 22 我是越南ABC公司的小阮。
wǒ shì yuè nán ABC gōng sī de xiǎo ruǎn
Tôi là Nguyễn ở công ty ABC Việt Nam.
-
- 23 请问您现在方便说话吗？
qǐng wèn nín xiàn zài fāng biàn shuō huà ma
Xin hỏi bây giờ anh/chị nói chuyện có tiện không?
-
- 24 他现在不在，您要留言吗？
tā xiàn zài bù zài nín yào liú yán ma
Anh ấy hiện không có ở đây, anh/chị có muốn để lại lời nhắn không?
-
- 25 我等一下给您回电话。
wǒ děng yí xià gěi nín huí diàn huà
Lát nữa tôi gọi lại cho anh/chị.
-

26 信号不太好，我听不清楚。
xìn hào bú tài hǎo wǒ tīng bù qīng chǔ
Sóng không tốt lắm, tôi nghe không rõ.

27 我加一下您的微信吧。
wǒ jiā yí xià nín de wēi xìn ba
Để tôi kết bạn WeChat với anh/chị nhé.

28 资料我已经发到您的邮箱了。
zī liào wǒ yǐ jīng fā dào nín de yóu xiāng le
Tài liệu tôi đã gửi vào email của anh/chị rồi.

29 收到，我马上处理。
shōu dào wǒ mǎ shàng chǔ lǐ
Đã nhận, tôi xử lý ngay.

30 有什么问题随时联系我。
yǒu shén me wèn tí suí shí lián xì wǒ
Có vấn đề gì cứ liên hệ tôi bất cứ lúc nào.

Báo cáo với sếp

31 经理，这是今天的工作报告。
jīng lǐ zhè shì jīn tiān de gōng zuò bào gào
Thưa giám đốc, đây là báo cáo công việc hôm nay.

32 这个项目已经完成百分之八十了。
zhè ge xiàng mù yǐ jīng wán chéng bǎi fēn zhī bā shí le
Dự án này đã hoàn thành 80% rồi.

33 预计下周五可以完成。
yù jì xià zhōu wǔ kě yǐ wán chéng
Dự kiến thứ Sáu tuần sau có thể hoàn thành.

34 这件事我需要请示一下您。
zhè jiàn shì wǒ xū yào qǐng shì yí xià nín
Việc này tôi cần xin ý kiến anh/chị.

35 客户那边还没有回复。
kè hù nà biān hái méi yǒu huí fù
Bên khách hàng vẫn chưa trả lời.

36 我遇到了一点问题，想请您帮忙看一下。
wǒ yù dào le yí diǎn wèn tí xiǎng qǐng nín bāng máng kàn yí xià
Tôi gặp chút vấn đề, muốn nhờ anh/chị xem giúp.

37 方案我已经改好了，请您过目。
fāng àn wǒ yǐ jīng gǎi hǎo le qǐng nín guò mù
Phương án tôi đã sửa xong, mời anh/chị xem qua.

38 好的，我明白了，我会按时完成。
hǎo de wǒ míng bái le wǒ huì àn shí wán chéng
Vâng, tôi hiểu rồi, tôi sẽ hoàn thành đúng hạn.

39 这个月的销售额比上个月增加了百分之十五。
zhè ge yuè de xiāo shòu é bǐ shàng gè yuè zēng jiā le bǎi fēn zhī shí wǔ
Doanh số tháng này tăng 15% so với tháng trước.

Nhờ việc, xin phép

40 能帮我一个忙吗?

néng bāng wǒ yí gè máng ma
Có thể giúp tôi một việc không?

41 麻烦你帮我看一下这份合同。

má fán nǐ bāng wǒ kàn yí xià zhè fèn hé tong
Phiền bạn xem giúp tôi bản hợp đồng này.

42 我明天想请一天假。

wǒ míng tiān xiǎng qǐng yì tiān jiǎ
Ngày mai tôi muốn xin nghỉ một ngày.

43 我身体不舒服，想早点儿下班。

wǒ shēn tǐ bù shū fú xiǎng zǎo diǎn ér xià bān
Tôi không khỏe, muốn tan làm sớm một chút.

44 我下午要去见客户，晚一点回公司。

wǒ xià wǔ yào qù jiàn kè hù wǎn yì diǎn huí gōng sī
Chiều nay tôi đi gặp khách hàng, về công ty muộn một chút.

45 这份文件什么时候要?

zhè fèn wén jiàn shén me shí hòu yào
Tài liệu này khi nào cần?

46 我今天要加班，可能八点才能走。

wǒ jīn tiān yào jiā bān kě néng bā diǎn cái néng zǒu
Hôm nay tôi phải tăng ca, có lẽ 8 giờ mới về được.

47 谢谢你的帮助，下次请你喝咖啡。

xiè xiè nǐ de bāng zhù xià cì qǐng nǐ hē kā fēi
Cảm ơn bạn đã giúp, lần sau tôi mời bạn cà phê.

Báo giá, đàm phán

48 请给我们报个价。

qǐng gěi wǒ men bào gè jià
Xin báo giá cho chúng tôi.

49 这个产品的单价是多少?

zhè ge chǎn pǐn de dān jià shì duō shǎo
Đơn giá của sản phẩm này là bao nhiêu?

50 这个价格包括运费吗?

zhè ge jià gé bāo kuò yùn fèi ma
Giá này đã bao gồm phí vận chuyển chưa?

51 价格有点儿高，能便宜一点吗?

jià gé yǒu diǎn er gāo néng pián yì yì diǎn ma
Giá hơi cao, có thể rẻ hơn một chút không?

52 如果我们多订一些，能打几折?

rú guǒ wǒ men duō dīng yì xiē néng dǎ jǐ zhé
Nếu chúng tôi đặt nhiều hơn, có thể giảm bao nhiêu?

53 这已经是最低价了。
zhè yǐ jīng shì zuì dī jià le
Đây đã là giá thấp nhất rồi.

54 最少要订多少?
zuì shǎo yào dìng duō shǎo
Đặt tối thiểu bao nhiêu?

55 付款方式是怎样的?
fù kuǎn fāng shì shì zěnyàng de
Phương thức thanh toán thế nào?

56 我们先付百分之三十定金。
wǒ men xiān fù bǎi fēn zhī sān shí dīng jīn
Chúng tôi đặt cọc trước 30%.

57 我需要跟领导商量一下, 明天给您答复。
wǒ xū yào gēn lǐng dǎo shāng liáng yí xià míng tiān gěi nín dá fù
Tôi cần bàn với lãnh đạo, ngày mai trả lời anh/chị.

Đặt hàng, giao hàng

58 我们想订五千件。
wǒ men xiǎng dìng wǔ qiān jiàn
Chúng tôi muốn đặt 5.000 chiếc.

59 什么时候可以发货?
shén me shí hòu kě yǐ fā huò
Khi nào có thể giao hàng?

60 交货期是多长时间?
jiāo huò qī shì duō cháng shí jiān
Thời gian giao hàng là bao lâu?

61 请先寄样品给我们看看。
qǐng xiān jì yàng pǐn gěi wǒ men kàn kàn
Xin gửi mẫu trước cho chúng tôi xem.

62 货已经发出了, 这是物流单号。
huò yǐ jīng fā chū le zhè shì wù liú dān hào
Hàng đã gửi đi rồi, đây là mã vận đơn.

63 货什么时候能到?
huò shén me shí hòu néng dào
Khi nào hàng đến?

64 请确认一下订单的数量和颜色。
qǐng què rèn yí xià dìng dān de shù liàng hé yán sè
Xin xác nhận số lượng và màu sắc của đơn hàng.

65 合同我已经签好了, 请查收。
hé tong wǒ yǐ jīng qiān hǎo le qǐng chá shōu
Hợp đồng tôi đã ký xong, xin kiểm tra.

66 发票什么时候能开?
fā piào shén me shí hòu néng kāi
Khi nào có thể xuất hoá đơn?

- 67 我们想长期合作。
wǒ men xiǎng cháng qī hé zuò
Chúng tôi muốn hợp tác lâu dài.

Tiếp khách, ăn uống

- 68 欢迎来越南！路上辛苦了。
huān yíng lái yuè nán lù shàng xīn kǔ le
Chào mừng đến Việt Nam! Đi đường vất vả rồi.
- 69 我来机场接您。
wǒ lái jī chǎng jiē nín
Tôi ra sân bay đón anh/chị.
- 70 酒店已经帮您订好了。
jiǔ diàn yǐ jīng bāng nín dìng hǎo le
Khách sạn đã đặt giúp anh/chị rồi.
- 71 今天晚上我们请您吃饭。
jīn tiān wǎn shàng wǒ men qǐng nín chī fàn
Tối nay chúng tôi mời anh/chị ăn cơm.
- 72 您有什么忌口吗？
nín yǒu shén me jì kǒu ma
Anh/chị có kiêng ăn gì không?
- 73 这是越南的特色菜，您尝尝。
zhè shì yuè nán de tè sè cài nín cháng cháng
Đây là món đặc sản Việt Nam, anh/chị nếm thử.
- 74 我敬您一杯，祝我们合作愉快！
wǒ jìng nín yì bēi zhù wǒ men hé zuò yú kuài
Tôi kính anh/chị một ly, chúc chúng ta hợp tác vui vẻ!
- 75 干杯！
gān bēi
Cạn ly!
- 76 明天我带您去参观工厂。
míng tiān wǒ dài nín qù cān guān gōng chǎng
Ngày mai tôi đưa anh/chị đi tham quan nhà máy.
- 77 希望您在越南玩得开心。
xī wàng nín zài yuè nán wán dé kāi xīn
Mong anh/chị ở Việt Nam vui vẻ.

Xử lý sự cố, khiếu nại

- 78 货收到了，但是有一部分坏了。
huò shōu dào le dàn shì yǒu yí bù fēn huài le
Đã nhận hàng, nhưng có một phần bị hỏng.
- 79 数量不对，少了两箱。
shù liàng bú duì shǎo le liǎng xiāng
Số lượng không đúng, thiếu hai thùng.

- 80 颜色和样品不一样。
yán sè hé yàng pǐn bù yí yàng
Màu sắc không giống hàng mẫu.
-
- 81 交货晚了一个星期，客户很着急。
jiāo huò wǎn le yí gè xīng qī kè hù hěn zhāo jí
Giao hàng trễ một tuần, khách hàng rất sốt ruột.
-
- 82 请您拍几张照片发给我们。
qǐng nín pāi jǐ zhāng zhào piàn fā gěi wǒ men
Xin anh/chị chụp vài tấm ảnh gửi cho chúng tôi.
-
- 83 非常抱歉，给您添麻烦了。
fēi cháng bào qiàn gěi nín tiān má fá n le
Thành thật xin lỗi, đã gây phiền phức cho anh/chị.
-
- 84 我们马上查一下是什么原因。
wǒ men mǎ shàng chá yí xià shì shén me yuán yīn
Chúng tôi kiểm tra ngay xem nguyên nhân là gì.
-
- 85 我们会给您补发或者退款。
wǒ men huì gěi nín bǔ fā huò zhé tuì kuǎn
Chúng tôi sẽ gửi bù hoặc hoàn tiền cho anh/chị.
-
- 86 以后不会再出现这样的问题。
yǐ hòu bú huì zài chū xiàn zhè yàng de wèn tí
Sau này sẽ không xảy ra vấn đề như vậy nữa.
-
- 87 这个问题今天能解决吗？
zhè ge wèn tí jīn tiān néng jiě jué ma
Vấn đề này hôm nay có giải quyết được không?
-

Cảm ơn, kết thúc

- 88 感谢您的耐心。
xiè xiè nín de nài xīn
Cảm ơn sự kiên nhẫn của anh/chị.
-
- 89 今天谈得很顺利，谢谢！
jīn tiān tán dé hěn shùn lì xiè xiè
Hôm nay trao đổi rất suôn sẻ, cảm ơn!
-
- 90 期待我们下次见面。
qī dài wǒ men xià cì jiàn miàn
Mong lần gặp tới.
-
- 91 有消息我会第一时间通知您。
yǒu xiāo xī wǒ huì dì yī shí jiān tōng zhī nín
Có tin gì tôi sẽ báo anh/chị ngay.
-
- 92 祝您一路平安！
zhù nín yí lù píng ān
Chúc anh/chị thượng lộ bình an!
-
- 93 周末愉快！
zhōu mò yú kuài
Cuối tuần vui vẻ!
-

94 辛苦了，早点儿休息。

xīn kǔ le zǎo diǎn ér xiū xi

Vất vả rồi, nghỉ sớm nhé.

95 那我们就这么定了。

nà wǒ men jiù zhè me dìng le

Vậy chúng ta chốt như thế nhé.

Học tiếng Trung online 1 kèm 1 với cô Trần Hồng (HSK6, TOCFL cấp 5, dạy từ 2019): luyện đúng tình huống công việc của bạn, chữa lỗi từng buổi.

Đăng ký học thử 60 phút: hoctiengtrunggiaotiep.vn/hoc-thu